

Số: 54 /2005/QĐ-UB

Bình Phước, ngày 03 tháng 6 năm 2005.

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

V/v: Ban hành quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ về đất, nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003.
- Căn cứ Luật đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26/11/2003 .
- Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.
- Căn cứ Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Căn cứ Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.
- Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 552/TC.GCS ngày 27/5/2005.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ về đất, nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2: Quyết định này thay thế Quyết định số 20/2003/QĐ-UB ngày 18/3/2003 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường đất và đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, hoa màu trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3: Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công nghiệp, Sở Giao thông vận tải, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ TC.
- TTTU, TT.HĐND tỉnh.
- Thành viên UBND tỉnh.
- Như điều 3, Sở Tư pháp.
- LĐ VP, CV: KT, SX.
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Đ. CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Ch�

**QUY ĐỊNH VỀ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, NHÀ
CỬA, VẬT KIẾN TRÚC, CÂY TRỒNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI
ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC.**

*(Kèm theo Quyết định số ~~54~~ /2005/QĐ-UB ngày 03 tháng 6 năm 2005
của UBND tỉnh)*

Điều 1: Phạm vi áp dụng.

1/ Quyết định này quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ về đất, nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế quy định tại Điều 36 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

Trường hợp Điều ước Quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo quy định tại Điều ước Quốc tế đó.

2/ Các trường hợp không thuộc phạm vi áp dụng Quyết định này:

a. Cộng đồng dân cư xây dựng chính trang các công trình phục vụ lợi ích chung của cộng đồng bằng nguồn vốn do nhân dân đóng góp hoặc Nhà nước hỗ trợ.

b. Khi nhà nước thu hồi đất không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2: Đối tượng áp dụng.

1/ Tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức cá nhân nước ngoài đang sử dụng đất bị Nhà nước thu hồi (sau đây gọi chung là người bị thu hồi đất).

2/ Người bị thu hồi đất, bị thiệt hại tài sản gắn liền với đất bị thu hồi, được bồi thường về đất, tài sản, được hỗ trợ và bố trí tái định cư theo quy định tại Quyết định này.

3/ Nhà nước khuyến khích người có đất, tài sản thuộc phạm vi thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Quyết định này tự nguyện hiến, tặng một phần hoặc toàn bộ đất, tài sản cho Nhà nước.

Điều 3: Đơn giá bồi thường đất.

Áp dụng theo giá đất quy định tại Quyết định số 22/2005/QĐ-UB ngày 24 tháng 01 năm 2005 của UBND tỉnh.

Điều 4. Đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc.

1. Nhà cấp II.

1.1 Nhà cấp II A : 2.300.000 đồng/m² sàn.

- Quy mô : 01 trệt , 01 lầu trở lên, có phòng sinh hoạt chung ở từng tầng, có phòng vệ sinh chung với thiết bị cao cấp ở từng tầng và có 01 phòng vệ sinh riêng được bố trí ở một hoặc nhiều phòng ngủ. Nhà có hệ thống điện đèn chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt.

- Kết cấu: Móng, cột , khung bê tông cốt thép (BTCT) chịu lực; sàn BTCT , tường xây gạch, mái BTCT trên có đan cách nhiệt hoặc có tấm lợp cách nhiệt chống nắng, chống thấm ; nền và sàn lát gạch ceramic, granite cao cấp; tường, trần sơn nước; mặt trước ốp gạch ; cửa gỗ nhóm I, nhôm, sắt; lan can gỗ, Inox..

1.2 Nhà cấp IIB: 2.050.000 đồng/m² sàn.

- Quy mô : 01 trệt , 01 lầu trở lên, có phòng sinh hoạt chung ở từng tầng, có phòng vệ sinh chung với thiết bị cao cấp ở từng tầng. Nhà có hệ thống điện đèn chiếu sáng; có hệ thống cấp, thoát nước sinh hoạt.

- Kết cấu: Móng, cột , khung bê tông cốt thép (BTCT) chịu lực; sàn BTCT , tường xây gạch, mái BTCT trên có đan cách nhiệt hoặc có tấm lợp cách nhiệt chống nắng, chống thấm ; nền và sàn lát gạch ceramic cao cấp; tường, trần sơn nước; Mặt trước nhà ốp gạch ; Cửa gỗ nhóm I, nhôm, sắt; Lan can gỗ, Inox..

2. Nhà cấp III.

2.1 Nhà cấp IIIA : 1.750.000 đồng/m² sàn.

- Quy mô : 01 trệt , 01 lầu trở lên, có phòng sinh hoạt chung ở từng tầng, hệ thống điện đèn chiếu sáng; có hệ thống cấp, thoát nước sinh hoạt.

- Kết cấu: Móng, cột , khung bê tông cốt thép (BTCT) chịu lực; sàn BTCT , tường xây gạch, mái BTCT; Nền và sàn lát gạch ceramic; Tường,

trần sơn nước; Mặt trước nhà ốp gạch ; Cửa gỗ, nhôm, sắt; Lan can gỗ, Inox..

2.2 Nhà cấp III B: 1.500.000 đồng/m² sàn.

- Quy mô : 01 trệt , 01 lầu trở lên, có hệ thống điện đèn chiếu sáng; có hệ thống cấp, thoát nước sinh hoạt.

- Kết cấu: Móng, cột , khung bê tông cốt thép (BTCT) chịu lực; sàn BTCT , tường xây gạch, mái ngói hoặc tôn; Nền và sàn lát gạch ceramic; Tường sơn nước ; trần sơn nước hoặc tấm nhựa, ván ép; Mặt trước nhà ốp gạch ; Cửa gỗ, nhôm, sắt; Lan can gỗ, Inox..

2.3. Nhà cấp IIIC : 1.300.000 đồng/m² sàn.

- Quy mô : 01 trệt , 01 lầu trở lên, có hệ thống điện đèn chiếu sáng; có hệ thống cấp, thoát nước sinh hoạt.

- Kết cấu: Móng, cột , khung bê tông cốt thép (BTCT) chịu lực; sàn BTCT , tường xây gạch, mái tôn các loại ; Nền và sàn lát gạch ceramic; Tường quét vôi; trần các loại ; Cửa gỗ, nhôm, sắt; Lan can gỗ, Inox..

3. Nhà cấp IV.

3.1. Nhà cấp IVA: 950.000 đồng/m² xây dựng.

- Qui mô: Trệt hoặc có gác gỗ.

- Kết cấu : Móng, cột BTCT, tường xây gạch, mái ngói hoặc tôn, trần các loại, tường sơn nước , nền lát gạch bông, gạch ceramic , cửa gỗ, nhôm, sắt, có sê nô ,ốp gạch mặt trước hoặc tô đá rửa.

3.1. Nhà cấp IVB: 800.000 đồng/m² xây dựng.

- Qui mô: Trệt hoặc có gác gỗ.

- Kết cấu: Móng, cột xây gạch, đá; tường xây gạch, mái tôn, trần các loại, tường quét vôi , nền lát gạch bông, gạch ceramic, cửa gỗ, nhôm, sắt, có sê nô .

3.3. Nhà cấp IVC: 700.000 đồng/m² xây dựng.

- Qui mô: trệt hoặc có gác gỗ.

- Kết cấu: Móng, cột xây gạch, đá; tường xây gạch, mái tôn, trần các loại, tường quét vôi ; nền lát gạch tàu, xi măng hoặc ván xẻ; cửa gỗ, sắt.

4. Nhà bán kiên cố: 400.000 đồng/m² xây dựng.

- Kết cấu: Cột gỗ vuông, tròn, đường kính cột ≥ 15 cm hoặc xây gạch, vách ván gỗ nhóm 1-4, mái tôn, nền gạch tàu hoặc láng xi măng hoặc lót ván xẻ.

5. Nhà tạm.

5.1. Nhà tạm 1 : 230.000 đồng/m² xây dựng.

Kết cấu : Cột kèo gỗ (xẻ, hoặc tròn) có đường kính <15 cm hoặc cột BT; Vách tôn hoặc vách tạp, mái tôn; nền lót gạch tàu, xi măng .

5.2. Nhà tạm loại 2: 175.000 đồng/m² xây dựng.

Kết cấu : Cột kèo gỗ , tre, vách bằng vật liệu dễ cháy ; mái tranh tre, nứa, lá ; nền gạch tàu hoặc láng xi măng . Hoặc loại nhà có kết cấu như loại tạm 1 nhưng không vách hoặc vách lửng.

5.3. Nhà tạm loại 3 : 105.000 đồng/m² xây dựng.

Kết cấu : Như loại tạm 2 nhưng không vách hoặc vách lửng.

6. Vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất.

- Ao đào (tính từ mặt đất tự nhiên xuống) 10.000 đồng/m³ .
- Bàn thiên xây 70.000 đồng/ cái
- Bàn thiên gỗ 30.000 đồng/ cái
- Bờ kè đất 10.000 đồng/ m³
- Bờ kè, móng đá chẻ 370.000 đồng/m³
- Bờ kè, móng xây đá hộc 170.000 đồng/m³
- Bể nước xây gạch có tô trát dùng cho sinh hoạt 250.000 đồng/m³.
- Bể nước xây gạch có tô trát dùng cho mục đích khác 200.000 đồng/m³
- Sân gạch, XM 40.000 đồng/m²
- Sân đá kẹp đất 30.000 đồng/ m²
- Sân bê tông 70.000 đồng/m²
- Nhà tắm riêng biệt , tường gạch có lót nền 240.000 đồng/m².
- Nhà tắm: tranh, tre, gỗ có lót nền 90.000 đồng/m².
- Nhà vệ sinh riêng biệt tường gạch mái, tôn, có lót nền 350.000 đồng/m² (chưa tính hầm tự hoại, chứa) .
- Nhà vệ sinh riêng biệt tường gạch , không mái, có lót nền 300.000 đồng/m² . (chưa tính hầm tự hoại, chứa)
- Nhà vệ sinh tạm tranh, tre, gỗ có lót nền 150.000 đồng/m². (chưa tính hầm chứa).

- Trường hợp nhà vệ sinh, nhà tắm riêng biệt xây gạch có ốp gạch ceramic tường thì ngoài đơn giá bồi thường nhà tắm, nhà vệ sinh được cộng thêm 70.000 đồng/m² gạch ốp tường.
- Điện kế chính 1.500.000 đồng/cái.
- Di dời điện kế (trường hợp không thu hết đất) 300.000 đồng/cái.
- Điện thoại 900.000 đồng/cái
- Di dời điện thoại (trường hợp không thu hết đất) 50.000 đồng/cái.
- Chuồng trại xây, mái ngói, tol có lót nền; tường gạch, mái tol, ngói, có lót nền 150.000 đồng/m².
- Chuồng trại tạm: nền xi măng hoặc gạch tàu, cột gỗ, mái tranh tre, vách tạm hoặc không vách 90.000 đồng/m²; nếu nền đất 50.000 đ/m².
- Hầm tự hoại WC loại 1, BT lót móng, tường gạch, đan BTCT mặt trên; xây gạch móng BT, có nắp đan BTCT, quy cách chuẩn 1,2x2,5x2m: 270.000 đồng/m³.
- Hầm tự hoại WC đất đào đất 120.000 đồng/m³
- Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 80.000 đồng/m².
- Tường rào xây gạch không tô trát hoặc rào khung lưới B40 trụ các loại có khung 56.000 đồng/m².
- Tường rào trụ bê tông gá lưới B40 17.000 đồng/m².
- Tường rào xây móng gạch có khung bao song sắt 150.000 đồng/m².
- Rào kẽm gai 10.000 đồng/m².
- Trụ bê tông cổng 600.000 đồng/m³.
- Trụ cổng gạch 300.000 đồng/m³.
- Giếng đào sâu < 5m: 100.000 đồng/m sâu.
- Giếng đào sâu từ 5 m trở lên 120.000 đồng/m sâu.
- Trụ giếng bê tông cốt thép 70.000 đồng/giếng
- Ống bi BT đường kính 1 m: 150.000 đồng/md.
- Xây gạch lòng giếng 120.000 đồng/md
- Giếng khoan dân dụng tính tối đa 60 m: 120.000 đồng/m sâu
- Mộ đất 800.000 đồng/cái
- Mộ xây đá ong 1.500.000 đồng/cái
- Mộ xây kiên cố 2.000.000 đồng/cái

* Quy định điều chỉnh:

- Diện tích xây dựng nhà, cấp nhà, giá trị còn lại của ngôi nhà xác định theo Quyết định số 37/2002/QĐ-UB ngày 26/7/2002 của UBND tỉnh



về việc ban hành quy định về phương pháp xác định diện tích xây dựng, diện tích sàn, diện tích sử dụng, cấp nhà; giá trị còn lại của ngôi nhà.

- Nhà cấp II chưa lát nền, sàn thì giảm đơn giá 175.000 đồng/m² sàn, (xây dựng) .

- Nhà cấp III và nhà cấp IVA, IVB chưa lát nền, sàn thì giảm đơn giá 105.000 đồng/m² sàn (xây dựng) .

- Nhà cấp IVC và cấp bán kiên cố, tạm chưa lát nền thì giảm đơn giá 45.000 đồng/m² xây dựng.

- Nếu nền nhà lát bằng tre thì đơn giá nền là 23.000 đồng/m².

- Nhà cấp IIIC và cấp IV chưa đóng trần (la phông) thì giảm đơn giá 55.000 đồng/m² sàn (xây dựng).

- Nhà cấp IV và bán kiên cố có chiều cao tường thấp hơn 2,7 m (đo tại vị trí tường có chiều cao cao nhất đến nền nhà) thì giảm đơn giá 20%.

- Nhà cấp tạm có chiều cao vách thấp hơn 1,6 m (đo tại vị trí tường có chiều cao cao nhất đến nền nhà) thì giảm đơn giá 20%.

- Nhà, công trình xây gạch không trát (tô) mặt tường thì giảm đơn giá 15%. Quy định này áp dụng cho cả vật kiến trúc và công trình phụ, công trình phục vụ sản xuất.

- Đơn giá gác gỗ trong nhà cấp IV và bán kiên cố : 175.000 đồng/m².

- Đơn giá hỗ trợ di dời nhà tiền chế: khung thép, vì kèo thép, mái tôn, vách tôn hoặc lưới B40 : 115.000 đồng/m².

Điều 5: Đơn giá bồi thường, hỗ trợ di dời cây trồng.

1. Cây cao su : không quá 550 cây/ha

- Cây 1 năm tuổi	30.000 đồng/cây
- Cây 2 năm tuổi	35.000 đồng/cây
- Cây 3,4 năm tuổi	45.000 đồng/cây
- Cây 5,6 năm tuổi	70.000 đồng/cây
- Cây 7,8 năm tuổi	100.000 đồng/cây
- Cây 9,10 năm tuổi	120.000 đồng/cây
- Cây 11-30 năm tuổi	150.000 đồng/cây
- Cây từ 31 năm tuổi trở lên	30.000 đồng/cây

2. Cây điều: không quá 240 cây/ha

- Cây 1 năm tuổi	30.000 đồng/cây
- Cây 2 năm tuổi	40.000 đồng/cây
- Cây 3 năm tuổi	60.000 đồng/cây
- Cây 4,5 năm tuổi	80.000 đồng/cây

- Cây 6 năm tuổi 120.000 đồng/cây
- Cây trên 6 năm tuổi 160.000 đồng/cây

3. Tiêu : không quá 2.000 nọc /ha

- Cây 1 năm tuổi 36.000 đồng/nọc
- Cây 2 năm tuổi 48.000 đồng/nọc
- Cây 3 năm tuổi 55.000 đồng/nọc
- Cây 4 năm tuổi 60.000 đồng/nọc
- Cây 5-15 năm tuổi 100.000 đồng/nọc
- Cây >15 năm tuổi 50.000 đồng/nọc

* Quy định bổ sung:

- Nọc xây gạch chóp, cao tối thiểu 2,5m cộng thêm đơn giá 100.000 đồng/nọc
- Nọc xây khối vuông cao tối thiểu 2,5m cộng thêm đơn giá 30.000 đồng/nọc
- Nọc cây sống cộng thêm 10.000 đồng/nọc.
- Các loại nọc khác không cộng thêm.

4. Cà phê : không quá 1.100 cây/ha.

- Cây 1 năm tuổi 20.000 đồng/cây
- Cây 2 năm tuổi 25.000 đồng/cây
- Cây 3,4 năm tuổi 30.000 đồng/cây
- Cây 5 năm tuổi 40.000 đồng/cây
- Cây 6 -10 năm tuổi 80.000 đồng/cây
- Cây từ 11 năm tuổi trở lên 40.000 đồng/cây

5. Cây chè cảnh: Mật độ tối đa không quá 9.000 cây/ha.

- Cây 1 năm 2.500 đồng/cây.
- Cây 2 năm 3.500 đồng/cây.
- Cây 3 năm 5.000 đồng/cây.
- Cây từ 4 năm trở lên 6.500 đồng/cây.

6. Sầu riêng, Mãng cụt: Mật độ không quá 240 cây/ha.

- Cây 1 năm tuổi 40.000 đồng/cây
- Cây 2 năm tuổi 60.000 đồng/cây
- Cây 3 năm tuổi 80.000 đồng/cây
- Cây 4-5 năm tuổi 100.000 đồng/cây
- Cây 6-7 năm tuổi 150.000 đồng/cây



- Cây 8-9 năm tuổi 200.000 đồng/cây
- Cây từ 10 năm tuổi trở lên 250.000 đồng/cây

* Riêng đối với cây Sầu riêng giống cao sản, chất lượng cao(Thái Lan,..) ngoài đơn giá trên được cộng thêm:

- Sầu riêng 5-7 năm hỗ trợ thêm 50.000 đồng/cây
- Sầu riêng 8-9 năm hỗ trợ thêm 100.000 đồng/cây
- Sầu riêng từ 10 năm hỗ trợ thêm 150.000 đồng/cây

7. Xoài: Không quá 240 cây/ha.

- Cây 1-3 năm tuổi 30.000 đồng/cây
- Cây 4 -5 năm tuổi 40.000 đồng/cây
- Cây 6 năm tuổi 50.000 đồng/cây
- Cây 7 năm tuổi 60.000 đồng/cây
- Cây 8-9 năm tuổi 70.000 đồng/cây
- Cây từ 10 năm tuổi trở lên 100.000 đồng/cây

8. Mít , Dừa , Me, Vú Sữa: Không quá 240 cây/ha.

- Cây 1năm 25.000 đồng/cây
- Cây 2,3 năm 35.000 đồng/cây
- Cây 4 năm 40.000 đồng/cây
- Cây 5,6 nămCây 6 năm 70.000 đồng/cây
- Cây 7,8 năm 80.000 đồng/cây
- Cây từ 9 năm trở lên 150.000 đồng/cây

9. Chôm chôm, Nhãn : Không quá 278 cây/ha.

- Cây 1năm 25.000 đồng/cây
- Cây 2,3 năm 30.000 đồng/cây
- Cây 4,5 năm 40.000 đồng/cây
- Cây 6 năm 60.000 đồng/cây
- Cây 7 năm 70.000 đồng/cây
- Cây 8 năm 80.000 đồng/cây
- Cây từ 9 năm trở lên 150.000 đồng/cây

10. Cam , Bưởi : Không quá 625 cây/ha.

- Cây 1năm 25.000 đồng/cây
- Cây 2,3 năm 35.000 đồng/cây
- Cây 4,5 năm 50.000 đồng/cây
- Cây 6 năm 60.000 đồng/cây

- Cây 7 năm 70.000 đồng/cây
- Cây 8 năm 80.000 đồng/cây
- Cây từ 9 năm trở lên 150.000 đồng/cây

11. Sa bô chê, Sơ ri, Cóc, Mận, Ổi, Hồng quân, Bơ, Chanh , Quít, Táo, Mãng cầu, Thanh long, Cà ri :

- Cây 1 năm tuổi 20.000 đồng/cây
- Cây 2,3 năm tuổi 30.000 đồng/cây
- Cây từ 4 năm tuổi trở lên 70.000 đồng/cây

Trong đó:

- Mật độ tối đa đối với Sa bô chê, Sơ ri, Cóc, Mận, Ổi, Hồng quân, Bơ không quá 278 cây/ha.
- Mật độ tối đa đối với Chanh , Quít, Táo, Mãng cầu, Cà ri không quá 625 cây/ha.
- Mật độ tối đa đối với Thanh long không quá 2.000 cây/ha.

12. Đu đủ, Khế, Chùm ruột : Mật độ tối đa không quá 1.100 cây/ha

- Cây 1-2 năm tuổi 20.000 đồng/cây
- Cây 3-5 năm tuổi 40.000 đồng/cây
- Cây từ 6 năm tuổi trở lên 60.000 đồng/cây

13. Chuối : Mật độ tối đa 5.500 cây/ha, bụi không quá 5 cây.

- Chuối có trái 10.000 đồng/cây
- Chuối chưa trái 2.000 đồng/cây

14. Thơm: Mật độ tối đa 16.000 cây/ha; bụi không quá 03 cây.

- Thơm có trái 2.500 đồng/cây
- Thơm chưa trái 1.000 đồng/cây

15. Một số cây ngắn ngày khác :

- Lúa nước 1.000 đồng/m²
- Lúa rẫy 600 đồng/m²
- Mía vụ 1 800 đồng/m²
- Mía vụ 2,3 500 đồng/m²
- Đậu phộng, đậu khác 1.000 đồng/m²
- Mì, bắp, khoai các loại 700 đồng/m²
- Rau gia vị , sả, nghệ 2.000 đồng/m²
- Cây thuốc bắc, thuốc nam trồng trong vườn nhà 10.000 đồng/m²

(trường hợp cây thuốc trồng đại trà sẽ có đơn giá riêng)

- Thuốc lá, thuốc cá 3.000 đồng/m²
- Rau các loại 1.500 đồng/m²
- Bầu, bí, mướp và các loại cây rau ăn quả 2.000 đồng/m²

16. Hỗ trợ chi phí di dời một số cây cảnh trồng trên đất.

- Mai ,bông giây, trúc, bách, diệp, ngâu, tấc 1-3 năm 5.000 đồng/cây
 - Mai ,bông giây, trúc, bách, diệp, ngâu, tấc 3-5 năm 10.000 đồng/cây
 - Mai ,bông giây, trúc, bách, diệp, ngâu, tấc >5 năm 25.000 đồng/cây
 - Thiên tuế, tùng, ngọc lan, dừa, cau cảnh 1-5 năm 20.000 đồng/cây
 - Thiên tuế, tùng, ngọc lan, dừa cảnh, cau >5 năm 40.000 đồng/cây
- * Riêng đối với Cau và dừa cảnh đơn vị tính: đồng/bụi.

17. Xà cừ : Mật độ không quá 400 cây/ha.

- Cây 1 năm 20.000 đồng/cây
- Cây đường kính <10 cm 40.000 đồng/cây
- Cây đường kính 10-20 cm 80.000 đồng/cây
- Cây đường kính 20-30 cm 150.000 đồng/cây
- Cây đường kính từ 30 cm trở lên 200.000 đồng/cây
- Cây đường kính từ 45 cm trở lên 50.000 đồng/cây

18. Cây gỗ quý: Giáng Hương, Bằng Lăng, Giả Ty, Gõ, Sáo, Dầu, Mật độ không quá 400 cây/ha.

- Cây đường kính <10 cm 50.000 đồng/cây
- Cây đường kính 10-20 cm 150.000 đồng/cây
- Cây đường kính 20-30 cm 250.000 đồng/cây
- Cây đường kính từ 30 cm trở lên 300.000 đồng/cây
- Cây đường kính từ 45 cm trở lên 50.000 đồng/cây

19. Cây Tràm bông vàng, Bạch đàn, so đũa, Bằng và các cây gỗ tạp khác . Mật độ không quá 3.300 cây/ha.

- Cây từ 1 năm trở xuống 2.000 đồng/cây
- Cây sau 1 năm , đường kính < 5 cm 5.000 đồng/cây
- Cây sau 1 năm , đường kính <10 cm 10.000 đồng/cây
- Cây đường kính 10-25cm 30.000 đồng/cây
- Cây đường kính từ 25 cm trở lên 20.000 đồng/cây

20. Tre tàu, Gai, Mạnh tông : mật độ không quá 200 bụi/ha



- Tre mới trồng dưới 1 năm 20.000 đồng/bụi.
- Tre từ 1 năm tuổi trở lên 5.000 đồng/cây.
- 21. Tre mỡ, Tầm vòng, Lô ô : mật độ không quá 1.100 bụi/ha
 - Tre mới trồng dưới 1 năm 8.000 đồng/bụi.
 - Tre từ 1 năm tuổi trở lên 3.000 đồng/cây.
- 22. Trúc : mật độ không quá 1.100 bụi/ha
 - Trúc mới trồng dưới 1 năm 1.500 đồng/bụi.
 - Trúc từ 1 năm tuổi trở lên 1.000 đồng/cây.

*** Quy định điều chỉnh:**

- Đối với cây công nghiệp, cây ăn trái khi xác định theo năm tuổi, nếu cây không tròn năm thì tuổi cây trồng xác định theo tỉ lệ tháng tương ứng. Trường hợp số tháng lẻ từ 6 tháng trở lên thì tính tròn tuổi cây.

- Đối với cây lấy gỗ đơn giá xác định theo đường kính cây : vị trí đo xác định đường kính cây là 1,3 m tính từ gốc trở lên.

- Đối với cây trồng ngắn ngày trồng xen với cây trồng lâu năm chưa khép tán được tính bồi thường 50% diện tích trồng cây ngắn ngày theo đơn giá bồi thường cây ngắn ngày tương ứng. Nếu cây lâu năm đã khép tán thì không xem xét bồi thường cây ngắn ngày mà chỉ bồi thường cây lâu năm.

- Đối với trường hợp nhiều loại cây trồng lâu năm trồng trên một thửa đất : Mật độ cây trồng xác định theo từng loại cây nếu vượt mật độ thì ưu tiên tính bồi thường cho loại cây trồng có giá trị bồi thường cao hơn.

- Cây trồng theo ranh đất không tính mật độ, nhưng khoảng cách cây phải tối thiểu bằng khoảng cách cây tiêu chuẩn trong hàng của loại cây trồng đó.

- Trường hợp thời gian từ kiểm kê đến chi trả kéo dài từ 6 tháng trở lên thì cây trồng được bồi thường bổ sung theo quy định trên.

Điều 6: Xử lý trường hợp tài sản bồi thường không có trong quy định này.

Trường hợp tài sản không có đơn giá quy định ở trên thì có thể áp dụng theo đơn giá tài sản tương đương hoặc Hội đồng bồi thường, Ban quản lý dự án có văn bản đề xuất với Sở Tài chính để trình bổ sung đơn giá cho phù hợp.

TM ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Ch�a